

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/2/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh chấp thuận danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các Tờ trình: số 290/TTr-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Nam Định, số 3842/TTr-STNMT ngày 20/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Nam Định và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Nam Định, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4.641,41	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.314,11	28,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	749,58	16,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	747,52	16,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	169,87	3,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,82	3,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,18	4,89
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,67	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.321,43	71,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,20	0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	18,51	0,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	311,85	6,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,37	1,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,45	1,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199,76	4,30
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,83	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.245,31	26,83
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	690,73	14,88
	Đất thủy lợi	DTL	181,84	3,92
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,00	0,26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,73	0,53
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	137,50	2,96
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,32	0,22
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,91	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,93	0,04
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	61,55	1,33
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,31	0,52
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	0,44
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,26	1,19
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	8,13	0,18
	Đất chợ	DCH	6,28	0,14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,88	0,13
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	45,07	0,97
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,23	4,44
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	850,54	18,32
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,13	0,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,63	0,19
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	8,51	0,18
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,78	3,92
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,95	0,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,44	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,86	0,13

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	172,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	142,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	142,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,54
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,14
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	4,48
	Đất thủy lợi	DTL	6,29
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,26
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,57
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	6,57
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,56
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,17
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,87
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	203,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	160,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	160,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,60
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,66
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,52

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		0,46
Đất phi nông nghiệp	PNN	0,46
Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,06
Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,15
Đất ở tại đô thị	ODT	0,25

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của thành phố Nam Định

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND thành phố Nam Định chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
 - Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên & Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến

hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Nam Định, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VP1, VP3.
- KH17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng